

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
BẢN Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	11 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (gọi tắt là "Công ty") tên Công ty được viết bằng tiếng nước ngoài: Song Hong Aluminum Shalumi Group Joint Stock Company tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng Công ty Sông Hồng được thành lập theo quyết định số 398/QĐ-BXD ngày 01/04/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2600213532 ngày 07/10/2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 18 vào ngày 16/07/2025 do phòng đăng ký Kinh doanh – Sở tài chính tỉnh Phú Thọ cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Thanh Miếu, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Phạm Thị Quỳnh Thu Ông Nguyễn Minh Kế	Chủ tịch HĐQT Phó Chủ tịch HĐQT Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm chức danh Phó Chủ tịch và thành viên HĐQT từ ngày 20/06/2026
Ông Lê Văn Thắng Bà Đỗ Thị Thanh Tùng Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên HĐQT Thành viên HĐQT Thành viên HĐQT độc lập	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương Bà Phạm Thị Ngoan Ông Lưu Đức Giang	Trưởng ban kiểm soát Thành viên Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Văn Thắng Bà Đỗ Thị Thanh Tùng Ông Trần Giang Nam	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Văn Thắng – Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 08/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Văn Thắng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phú Thọ, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 1607/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hoàng Kim Thùy

PHÓ GIÁM ĐỐC

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1464-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		866.769.157.103	811.985.038.409
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	9.145.423.886	2.485.963.663
1. Tiền	111		9.145.423.886	2.485.963.663
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	25.436.861	24.487.230
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		25.436.861	24.487.230
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		242.851.457.987	198.767.155.976
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	220.303.330.739	176.641.539.943
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.406.933.186	1.260.511.330
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5	36.505.011.010	36.483.127.900
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.7	(15.363.816.948)	(15.618.023.197)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	608.427.701.898	602.434.700.292
1. Hàng tồn kho	141		608.427.701.898	602.434.700.292
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		6.319.136.471	8.272.731.248
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.8.1	6.319.136.471	8.266.190.579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	6.540.669
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.677.312.969	120.136.421.451
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		102.065.608.990	109.472.659.488
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	102.065.608.990	109.472.659.488
- Nguyên giá	222		346.663.476.332	346.598.580.332
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(244.597.867.342)	(237.125.920.844)
III. Tài sản dài hạn khác	270		9.611.703.979	10.663.761.963
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.8.2	9.611.703.979	10.663.761.963
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		978.446.470.072	932.121.459.860

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		735.111.181.827	690.847.979.627
I. Nợ ngắn hạn	310		729.976.222.888	685.973.806.065
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	199.290.237.130	160.746.910.907
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	12.847.568.841	10.849.285.464
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.15	1.314.670.710	1.124.976.381
4. Phải trả người lao động	315		972.046.528	1.906.425.048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.12	815.142.983	756.837.470
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	4.14.1	109.505.455	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.13.1	707.097.380	1.225.232.965
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.16.1	512.420.646.891	507.850.630.860
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.499.306.970	1.513.506.970
II. Nợ dài hạn	330		5.134.958.939	4.874.173.562
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	4.14.2	930.796.363	-
2. Phải trả dài hạn khác	338	4.13.2	3.963.329.222	4.590.840.210
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.16.2	240.833.354	283.333.352
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.17	243.335.288.245	241.273.480.233
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		206.934.370.000	206.934.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		206.934.370.000	206.934.370.000
2. Thặng dư vốn	412		980.391.200	980.391.200
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.289.375.333	29.871.744.338
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.131.151.712	3.486.974.695
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		2.069.343.700	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2.061.808.012	3.486.974.695
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		978.446.470.072	932.121.459.860

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Giang Nam

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	559.789.208.196	510.982.205.678
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		559.789.208.196	510.982.205.678
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	530.195.046.085	486.852.666.966
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.594.162.111	24.129.538.712
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	438.289.187	374.456.089
8. Chi phí tài chính	23	5.4	20.037.390.367	15.272.744.354
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		19.995.492.055	15.013.318.356
9. Chi phí bán hàng	25	5.5.1	2.226.334.164	2.799.103.749
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5.2	4.652.645.743	5.048.207.657
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=(20+21+22)-(23+25+26))	30		3.116.081.024	1.383.939.041
12. Thu nhập khác	31	5.6	144.242.382	412.093.888
13. Chi phí khác	32	5.7	546.450.713	50.073.287
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(402.208.331)	362.020.601
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.713.872.693	1.745.959.642
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	652.064.681	359.206.586
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.061.808.012	1.386.753.056
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	99,64	67,01
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	99,64	67,01

Phê duyệt ngày 21 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Thị Thu Hiền

Trần Giang Nam

Lê Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
 (theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.713.872.693	1.745.959.642
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.471.946.498	7.296.394.512
- Các khoản dự phòng	03		(254.206.249)	(1.920.000.000)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8.187.682)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(419.729.981)	(223.355.953)
- Chi phí đi vay	06		19.995.492.055	15.013.318.356
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.499.187.334	21.912.316.557
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43.802.155.955)	41.308.113.611
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.993.001.606)	(5.953.990.734)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		40.134.332.188	(72.747.596.011)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.999.112.092	3.492.666.059
- Chi phí đi vay đã trả	14		(19.934.844.460)	(15.057.065.116)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(979.228.297)	(741.697.140)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(132.130.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.791.271.296	(27.787.252.774)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(64.896.000)	(2.204.856.422)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		405.568.894	195.762.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		340.672.894	(2.009.093.894)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		452.702.759.550	502.568.257.071
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(448.175.243.517)	(476.044.494.974)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.527.516.033	26.523.762.097
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.659.460.223	(3.272.584.571)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.485.963.663	7.457.742.138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		9.145.423.886	4.185.157.567

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Giang Nam

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026



Lê Văn Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (gọi tắt là "Công ty") tên Công ty được viết bằng tiếng nước ngoài: Song Hong Aluminum Shalumi Group Joint Stock Company tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng Công ty Sông Hồng được thành lập theo quyết định số 398/QĐ-BXD ngày 01/04/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2600213532 ngày 07/10/2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 18 vào ngày 16/07/2025 do phòng đăng ký Kinh doanh – Sở tài chính tỉnh Phú Thọ cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Thanh Miếu, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 206.934.370.000 VND, tương đương 20.693.437 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 177 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 176 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh nhôm các loại và các hoạt động khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Việc quy đổi ngoại tệ được thực hiện theo tỷ giá giao dịch thực tế phù hợp với bản chất giao dịch và quy định tại Thông tư 99 cùng các chuẩn mực kế toán hiện hành. Các nghĩa vụ thuế liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Tỷ giá giao dịch thực tế: Được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (hoặc tỷ giá xấp xỉ chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ: Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh hoặc theo tỷ giá trong hợp đồng (nếu có). Các khoản nhận trước, trả trước được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Các khoản mục tiền tệ, công nợ và vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh và áp dụng nhất quán cho cả bên Nợ và bên Có.

Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, là tỷ giá mua và bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên giao dịch. Đối với tiền gửi ngoại tệ, tỷ giá đánh giá lại được xác định theo tỷ giá của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định trên cơ sở bù trừ giữa lãi và lỗ và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu phản ánh quyền đòi tiền hoặc lợi ích kinh tế của Công ty từ các đối tượng phát sinh từ các giao dịch đã thực hiện. Khoản phải thu được xác định theo giá trị gốc, theo dõi chi tiết theo đối tượng và kỳ hạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) đã trích lập.

Các khoản phải thu được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào bản chất khoản phải thu và thời gian thu hồi dự kiến không quá hoặc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm:

Phải thu của khách hàng là các khoản nợ phát sinh từ doanh thu về bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với khách hàng.

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và quan hệ nội bộ, như tài sản thiếu chờ xử lý, tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn, các khoản bồi thường, các khoản chi hộ, thu hộ và các khoản phải thu khác theo quy định. Đối với các khoản phải thu khác có giá trị trọng yếu, Công ty thực hiện theo dõi và thuyết minh chi tiết về bản chất giao dịch, giá trị, thời gian phát sinh, thời hạn hoàn trả/thu hồi, tình trạng quá hạn (nếu có) và các điều khoản liên quan theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm các tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm: nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, sản phẩm và hàng hóa.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	04 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Thanh lý

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ như công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định và các khoản chi phí khác không đáp ứng điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê nhà xưởng

Các chi phí thuê nhà xưởng phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 07 - 14 năm .

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra và việc thanh toán nghĩa vụ này dự kiến làm giảm nguồn lực kinh tế của Công ty. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi nghĩa vụ có khả năng phát sinh và giá trị có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với người bán hàng hóa, dịch vụ và các đối tượng liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản ứng trước cho người bán. Các khoản chiết khấu và giảm giá (nếu có) được hạch toán riêng theo quy định.

Các khoản phải trả khác phản ánh các khoản phải trả, phải nộp không mang tính thương mại thông thường và không phát sinh trực tiếp từ hoạt động mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: các khoản phải nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; tài sản thừa chờ xử lý; các khoản nhận ký quỹ, ký cược; doanh thu chờ phân bổ; các khoản thu hộ. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả.

3.9. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức, lợi nhuận công ty có nghĩa vụ phải thanh toán cho cổ đông, thành viên góp vốn bằng tiền hoặc tài sản khác theo nghị quyết, quyết định phân phối lợi nhuận và quy định của pháp luật hiện hành. Khoản phải trả được ghi nhận khi công ty phát sinh nghĩa vụ thanh toán và không còn quyền từ chối việc chi trả cho các cổ đông.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính chưa có đủ chứng từ, chưa thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở phù hợp giữa doanh thu và chi phí, bảo đảm chi phí được ghi nhận đúng kỳ kế toán phát sinh. Việc trích trước chi phí phải có căn cứ hợp lý, đáng tin cậy và được tính toán phù hợp với chi phí thực tế dự kiến phát sinh.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản như: chi phí lãi vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không bao gồm các khoản dự phòng phải trả.

3.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay ngân hàng, vay từ các bên liên quan phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế các khoản tiền đã nhận và các khoản còn phải thanh toán không bao gồm chi phí đi vay, đồng thời được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc Công ty không có quyền vô điều kiện để hoãn việc thanh toán trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty sau khi xem xét tình hình tài chính, dòng tiền và các hạn chế theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Khi phân phối lợi nhuận, Công ty xem xét ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ có thể ảnh hưởng đến khả năng chi trả cổ tức hoặc lợi nhuận, bao gồm các khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

3.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí và khoản lỗ phát sinh từ hoạt động tài chính, bao gồm: chi phí đi vay không được vốn hóa theo quy định; lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

3.18. Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty. Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, bao bì; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định thuộc bộ phận bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình; chi phí dịch vụ mua ngoài (quảng cáo, tiếp thị, vận chuyển, hoa hồng bán hàng) và các chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn bộ doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, các khoản trích theo lương, bảo hiểm); chi phí vật liệu văn phòng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; các khoản thuế, phí và lệ phí (thuế môn bài, tiền thuê đất không đủ điều kiện vốn hóa); chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác thuộc bộ phận văn phòng.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc dồn tích tại thời điểm phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả tiền. Các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ kế toán vẫn được ghi nhận đầy đủ vào chi phí kế toán trong kỳ và được điều chỉnh loại trừ khi tính thuế TNDN.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3.534.322	120.518.600
Tiền gửi không kỳ hạn	9.141.889.564	2.365.445.063
Các khoản tương đương tiền	-	-
	9.145.423.886	2.485.963.663

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	4.562.995.039	965.156.845
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Vĩnh Phúc	3.008.716.682	-
Các ngân hàng khác	1.570.177.843	1.400.288.218
	9.141.889.564	2.365.445.063

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

4.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ngắn hạn				
Lãi tiền gửi	25.436.861	25.436.861	24.487.230	24.487.230
	25.436.861	25.436.861	24.487.230	24.487.230

4.3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Việt Vic Group	50.597.780.046	-	72.615.294.519	-
Công ty Cổ phần XNK Hoa Tiến Đạt (HTD GROUP)	63.721.205.341	-	30.182.102.436	-
Công ty Cổ phần Nhóm Đô Thành	23.330.807.280	-	1.078.332.850	-
Công ty Cổ phần Euroha	17.401.195.680	-	9.941.481.550	-
Công ty TNHH Thành Hiền Hà Nam	5.535.370.080	-	15.297.625.800	-
Các khách hàng khác	59.716.972.312	(7.700.880.557)	47.526.702.788	(7.955.086.807)
	220.303.330.739	(7.700.880.557)	176.641.539.943	(7.955.086.807)

4.4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Thương mại kỹ thuật cơ khí Phú Gia Việt	259.550.000	(259.550.000)	259.550.000	(259.550.000)
Công ty CP công nghệ A9 MAX	178.000.000	-	178.000.000	-
Các đối tượng khác	969.383.186	-	822.961.330	-
	1.406.933.186	(259.550.000)	1.260.511.330	(259.550.000)

4.5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	29.082.527.500	-	29.073.241.510	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Phú Thọ	22.000.000.000	-	22.000.000.000	-
- Ngân hàng khác	7.082.527.500	-	7.073.241.510	-
Phải thu khác	7.422.483.510	(7.403.386.390)	7.409.886.390	(7.403.386.390)
	36.505.011.010	(7.403.386.390)	36.483.127.900	(7.403.386.390)

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	6.415.182.870	-	6.415.182.870	-
Nguyên liệu, vật liệu	115.295.373.223	-	101.546.997.737	-
Công cụ dụng cụ	4.829.853.528	-	6.176.587.937	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.984.613.122	-	986.984.810	-
Sản phẩm	471.703.675.541	-	464.628.986.224	-
Hàng hóa	7.199.003.614	-	22.679.960.714	-
	608.427.701.898	-	602.434.700.292	-

4.7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị gốc nợ VND	Thời gian quá hạn	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Thời gian quá hạn VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán đơn vị đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi				
Phải thu khách hàng				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Xuân Tiến	4.567.287.568	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH CLD Việt Nam	1.233.234.283	Dưới 2 năm	616.617.141	Dưới 2 năm
- Công ty cổ phần vật liệu xây dựng CLD Phú Quốc	694.702.947	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Duy Bách	605.430.515	Trên 3 năm		Trên 3 năm
- Các đối tượng khác	1.322.000.130	Trên 2 năm, dưới 3 năm	105.157.744	Trên 2 năm, dưới 3 năm
Phải thu khác				
Tổng công ty XD Sông Hồng	3.778.686.201	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm
Công ty CP XD Sông Hồng 26	3.567.972.469	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm
Ông Mai Văn Thủy	56.727.720	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm
Trả trước cho người bán				
- Công ty TNHH MTV Thương mại kỹ thuật cơ khí Phú Gia Việt	259.550.000	Trên 3 năm	-	Trên 3 năm
	16.085.591.833		721.774.885	
			16.339.798.082	721.774.885

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

4.8. Chi phí chờ phân bổ

4.8.1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.144.900.385	8.056.071.648
Chi phí chờ phân bổ khác	174.236.086	210.118.931
	6.319.136.471	8.266.190.579

4.8.2. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	432.516.322	642.303.556
Chi phí thuê xưởng	7.820.215.054	8.352.715.054
Chi phí chờ phân bổ khác	1.358.972.603	1.668.743.353
	9.611.703.979	10.663.761.963

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	67.528.332.529	270.438.154.559	8.028.173.280	603.919.964	346.598.580.332
Tăng trong kỳ	-	-	-	64.896.000	64.896.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	64.896.000	64.896.000
Số dư cuối kỳ	67.528.332.529	270.438.154.559	8.028.173.280	668.815.964	346.663.476.332
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	44.199.517.786	186.193.261.873	6.202.101.508	531.039.677	237.125.920.844
- Khấu hao trong kỳ	1.356.833.628	5.904.096.202	194.350.950	16.665.718	7.471.946.498
Số dư cuối kỳ	45.556.351.414	192.097.358.075	6.396.452.458	547.705.395	244.597.867.342
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	23.328.814.743	84.244.892.686	1.826.071.772	72.880.287	109.472.659.488
Tại ngày cuối kỳ	21.971.981.115	78.340.796.484	1.631.720.822	121.110.569	102.065.608.990

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.494.892.092 VND (tại 31 tháng 12 năm 2025 là: 77.160.892.092 VND).

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 319.741.350.684 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 317.278.497.429 VND).

4.10. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH XNK & Hạ tầng Thái Phong	54.088.758.808	27.156.243.562
Công ty Cổ phần thương mại Phương Trung	23.441.741.720	1.088.745.092
Công ty Cổ phần Tổ hợp Công nghiệp xây dựng Nam Hải	17.406.285.250	12.845.414.200
Công ty CP Tập đoàn Fravi	11.350.636.297	24.159.194.420
Công ty TNHH Thành Hiền Hà Nam	5.713.556.990	17.114.302.490
Các khách hàng khác	87.289.258.065	78.383.011.143
	199.290.237.130	160.746.910.907

4.11. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Xintai Aluminum Việt Nam	8.118.105.222	8.118.105.222
Harris Hardware Sales Corp	2.222.541.304	1.497.203.469
Các đối tượng khác	2.506.922.315	1.233.976.773
	12.847.568.841	10.849.285.464

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay, lãi ký quỹ	757.977.983	697.422.470
Các khoản khác	57.165.000	59.415.000
	815.142.983	756.837.470

4.13. Phải trả khác

4.13.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	266.711.418	568.872.714
BHXXH, BHYT, BHTN	364.035.962	345.826.610
Thủ lao HĐQT và BKS	-	156.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	76.350.000	154.533.641
	707.097.380	1.225.232.965

4.13.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.963.329.222	4.590.840.210
	3.963.329.222	4.590.840.210

4.14. Doanh thu chờ phân bổ

4.14.1. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	109.505.455	-
	109.505.455	-

4.14.2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	930.796.363	-
	930.796.363	-

4.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Thuế GTGT phải nộp	145.748.084	1.728.667.200	1.703.521.580	170.893.704
Thuế xuất, nhập khẩu	-	221.438.590	221.438.590	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	979.228.297	652.064.681	979.228.297	652.064.681
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.187.025	2.187.025	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	491.712.325	-	491.712.325
	1.124.976.381	3.096.069.821	2.906.375.492	1.314.670.710

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

4.16.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Trong kỳ		Đầu kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	511.915.646.895	452.702.759.550	448.132.743.519	507.345.630.864
- Vay ngân hàng	511.915.646.895	452.702.759.550	448.132.743.519	507.345.630.864
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1)	227.291.027.529	193.898.885.641	195.775.635.652	229.167.777.540
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Phú Thọ (2)	150.000.000.000	150.000.000.000	149.950.690.511	149.950.690.511
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (3)	30.000.000.000	32.000.000.000	38.000.000.000	36.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Phú Thọ (4)	29.856.289.366	35.324.361.651	33.326.905.098	27.858.832.813
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Phú Thọ (5)	4.793.000.000	3.700.000.000	3.300.000.000	4.393.000.000
- Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (6)	19.975.330.000	19.975.330.000	19.975.330.000	19.975.330.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Phú Thọ (7)	40.000.000.000	6.295.545.258	6.295.545.258	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Vĩnh Phúc (8)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Các cá nhân khác	-	1.508.637.000	1.508.637.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	504.999.996	42.499.998	42.499.998	504.999.996
- Ngân hàng Shinhan Bank - Chi nhánh Vĩnh Phúc (9)	84.999.996	42.499.998	42.499.998	84.999.996
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Phú Thọ (10)	420.000.000	-	-	420.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	512.420.646.891	452.745.259.548	448.175.243.517	507.850.630.860

4.16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

4.16.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Trong kỳ		Đầu kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay dài hạn	240.833.354	-	42.499.998	283.333.352
- Vay ngân hàng	240.833.354	-	42.499.998	283.333.352
- Ngân hàng Shinhan Bank - Chi nhánh Vĩnh Phúc (9)	240.833.354	-	42.499.998	283.333.352
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	240.833.354	-	42.499.998	283.333.352

Thông tin thuyết minh chi tiết cho các khoản vay của Công ty:

- (1): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/399147/HĐTD ngày 11/11/2025 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Phú Thọ;
- + Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa 240.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;
 - + Lãi suất cho vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản phát sinh giữa hai bên tại thời điểm vay;
 - Số dư tại thời điểm 30/06/2026 là: 227.291.027.529 VND.

4.16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

- (2): Hợp đồng cho vay hạn mức số 63.006/2025-HĐCVHM/NHCT248-NHOMSONGHONG ngày 12/08/2025 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Phú Thọ:
- + Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa: 150.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;
 - + Thời gian cho vay không quá 08 tháng/Giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ;
 - + Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản phát sinh giữa hai bên tại thời điểm vay và ký quỹ số tiền 3.000.000.000 đồng.
 - Số dư tại thời điểm 30/06/2026 là: 150.000.000.000 VND.
- (3): Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 25BB/DN-DB/NHHM162 ngày 13/11/2025 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Phú Thọ:
- + Tổng mức dư nợ cho vay tối đa là: 39.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: được xác định tại thời điểm giải ngân vốn theo thông báo lãi suất;
 - + Mục đích cho vay: Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
 - + Biện pháp bảo đảm tiền vay: Các bất động sản bên thứ 3 và theo các hợp đồng thế chấp đã ký tại thời điểm vay;
 - Số dư tại thời điểm 30/06/2026 là: 30.000.000.000 VND.
- (4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Phú Thọ theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-23075-01 ngày 10/10/2025 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Phú Thọ:
 - + Hạn mức cấp tín dụng tối đa là: 60.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này;
 - + Thời hạn cho vay tối đa của từng khoản vay từng lần không vượt quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh nhóm các loại;
 - + Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm: Các bất động sản bên thứ 3 và theo các hợp đồng thế chấp đã ký tại thời điểm vay;
 - Số dư tại thời điểm 30/06/2026 là: 26.856.289.366 VND.
- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số TaicaonlineSME -4009422 ngày 20/05/2026:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh;
 - + Hạn mức cho vay là : 3.000.000.000 VND
 - + Lãi suất vay được áp dụng cho từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2026 là: 3.000.000.000 VND.

4.16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

- (5): Hợp đồng tín dụng số 2700LAV202400632/SĐBS ngày 20/10/2024 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 2700LAV202400632/SĐBS ngày 05/11/2025 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ
- + Hạn mức cấp tín dụng: 4.800.000.000 VND;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này;
 - + Lãi suất cho vay thông thường tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8%/năm
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhóm định hình các loại và các sản phẩm khác từ nhôm;
 - + Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm: Thế chấp tài sản là các động sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản, hợp đồng thế chấp động sản hình thành trong tương lai đã ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ;
 - Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2026 là: 4.793.000.000 VND.
- (6): Hợp đồng tín dụng có hạn mức số 302600007 ngày 10/03/2026 với Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hà Nội:
- + Hạn mức cấp tín dụng tối đa: 20.000.000.000 VND, bao gồm số dư nợ theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số 302300076;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này;
 - + Lãi suất cho vay: Được áp dụng theo từng giai đoạn quy định của Ngân hàng (%/năm) cộng với biên độ 1,75% trở lên. Trong trường hợp bên vay không trả lãi đúng hạn theo quy định thì sẽ bị tính lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian trả chậm;
 - + Mục đích vay: Nhập khẩu hoặc mua nội địa nguyên vật liệu, hàng hóa nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm: Tiền gửi tài khoản; Các bất động sản bên thứ 3 và theo các hợp đồng thế chấp đã ký tại thời điểm vay;
 - Số dư tại thời điểm 30/06/2026 là: 19.975.330.000 VND.
- (7): Hợp đồng tín dụng có hạn mức số 0087/2026/HDHM-PN/SHB.116100 ngày 03 tháng 07 năm 2026 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phú Thọ:
- + Hạn mức cấp tín dụng tối đa: 40.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi vay trong hạn được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ. Trong trường hợp bên vay không trả lãi đúng hạn theo quy định thì sẽ bị tính lãi chậm trả theo mức lãi suất chậm trả bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh Sản xuất nhôm định hình các loại, các sản phẩm khác từ nhôm;
 - + Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm: Tiền gửi tài khoản; các tài sản đảm bảo khác theo các hợp đồng thế chấp đã ký tại thời điểm vay;
 - Số dư tại thời điểm 30/06/2026 là: 40.000.000.000 VND.

4.16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(8): Hợp đồng tín dụng có hạn mức số 47/2026/HĐTD/VPC ngày 13/04/2026 với Ngân hàng Thương mại cổ phần tiên Phong - Chi nhánh Vĩnh Phúc:

+ Hạn mức tín dụng là 10.000.000.000VND

+ Mục đích sử dụng vốn vay để nhập khẩu và mua nguyên liệu, hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh.

+ Lãi suất được tính trên cơ sở loại tiền đã giải ngân của khoản vay. Mức lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng giai đoạn theo quy định của Ngân hàng.

- Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2026: 10.000.000.000 VND.

(9): Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 810500112507 ngày 25/03/2022:

+ Giá trị tối đa khoản vay: 680.000.000 VND;

+ Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe Mitsubishi Triton;

+ Thời hạn vay: 96 tháng;

+ Lãi suất: 7,5%/năm;

+ Biện pháp đảm bảo: Xe ô tô Mitsubishi Triton hình thành từ vốn vay;

- Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2026 là: 325.833.350 VND.

(10): Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - CN Phú Thọ theo các hợp đồng Hợp đồng số 2700LAV202100580 ngày 24/09/2021:

+ Số tiền vay: 1.800.000.000 đồng

+ Mục đích vay : Bổ đắp và thanh toán tiền mua xe nâng, máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

+Thời hạn vay : 5 năm

+ Lãi suất : Lãi suất cho vay ưu đãi đến 31/12/2021 là 7.0% /năm, sau thời gia ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi từng thời kỳ.

+Biện pháp bảo đảm : Bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 2700LCL202100495 ngày 24/09/2021

- Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2026 là: 420.000.000 VND.

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng
	VND		VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	206.934.370.000		980.391.200	27.422.713.031	2.776.920.399	238.114.394.630
- Lãi trong kỳ	-		-	-	1.386.753.056	1.386.753.056
Số dư tại 30/06/2025	206.934.370.000		980.391.200	27.422.713.031	4.163.673.455	239.501.147.686
Số dư tại 01/01/2026	206.934.370.000		980.391.200	29.871.744.338	3.486.974.695	241.273.480.233
- Lãi trong kỳ	-		-	-	2.061.808.012	2.061.808.012
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-		-	1.417.630.995	(1.417.630.995)	-
Số dư tại 30/06/2026	206.934.370.000		980.391.200	31.289.375.333	4.131.151.712	243.335.288.245

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Công	50.918.910.000	24,61%	50.918.910.000	24,61%
Bà Phạm Thị Quỳnh Thu	23.633.520.000	11,42%	23.633.520.000	11,42%
Ông Nguyễn Minh Kế	7.940.000.000	3,84%	12.968.450.000	6,27%
Ông Lê Văn Thắng	18.056.610.000	8,73%	18.056.610.000	8,73%
Vốn của các đối tượng khác	106.385.330.000	51,41%	101.356.880.000	48,98%
	206.934.370.000	100,00%	206.934.370.000	100,00%

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	206.934.370.000	206.934.370.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	206.934.370.000	206.934.370.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.17.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.693.437	20.693.437
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.693.437	20.693.437
- Cổ phiếu phổ thông	20.693.437	20.693.437
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.693.437	20.693.437
- Cổ phiếu phổ thông	20.693.437	20.693.437
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

4.17.5. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2026 như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	3.486.974.695	2.776.920.399
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	2.061.808.012	1.386.753.056
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	5.548.782.707	4.163.673.455
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(1.417.630.995)	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(1.417.630.995)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	4.131.151.712	4.163.673.455

4.17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Quỹ đầu tư phát triển	31.289.375.333	29.871.744.338

4.18. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

4.18.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	51.079,09	51.164,03

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	499.329.677.612	464.393.969.916
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.459.530.584	46.588.235.762
	559.789.208.196	510.982.205.678

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	472.008.416.240	444.525.603.235
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58.186.629.845	42.327.063.731
	530.195.046.085	486.852.666.966

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	419.729.981	223.355.953
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.371.524	151.100.136
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8.187.682	-
	438.289.187	374.456.089

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	19.995.492.055	15.013.318.356
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	41.898.312	31.024.618
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	228.401.380
	20.037.390.367	15.272.744.354

5.5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

5.5.1. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	-	474.632.555
Chi phí nhân công	1.214.165.518	1.208.760.812
Chi phí khấu hao TSCĐ	131.873.970	111.965.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	874.876.206	705.594.376
Chi phí khác bằng tiền	5.418.470	298.150.858
	2.226.334.164	2.799.103.749

5.5.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	14.819.720	114.997.404
Chi phí nhân công	1.944.323.170	1.919.136.178
Chi phí khấu hao TSCĐ	293.607.430	305.373.821
Thuế, phí và lệ phí	491.712.325	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.213.114.613	974.299.710
Chi phí khác bằng tiền	949.274.734	3.651.400.544
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(254.206.249)	(1.920.000.000)
	4.652.645.743	5.048.207.657

5.6. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản khác	144.242.382	412.093.888
	144.242.382	412.093.888

5.7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	462.828.226	38.335.999
Các khoản khác	83.622.487	11.737.288
	546.450.713	50.073.287

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này hiện hành (i)	652.064.681	359.206.586
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	652.064.681	359.206.586

(i): Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.713.872.693	1.745.959.642
Các điều chỉnh tăng	546.450.710	50.073.287
- Chi phí không hợp lệ	546.450.710	50.073.287
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.260.323.403	1.796.032.929
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN	652.064.681	359.206.586
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	652.064.681	359.206.586
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	652.064.681	359.206.586

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	207.484.771.729	115.410.272.082
Chi phí nhân công	8.985.838.396	8.592.870.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.471.946.498	7.296.394.512
Thuế, phí và lệ phí	491.712.325	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.163.300.661	13.324.078.852
Chi phí khác bằng tiền	991.993.204	3.952.551.402
	238.589.562.813	148.579.167.603

5.10. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.061.808.012	1.386.753.056
Lợi nhuận bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.061.808.012	1.386.753.056
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.693.437	20.693.437
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	99,64	67,01
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	99,64	67,01

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	452.702.759.550	502.568.257.071
	452.702.759.550	502.568.257.071

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	448.175.243.517	476.044.494.974
	448.175.243.517	476.044.494.974

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

7.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán như sau:

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
		288.036.004	151.259.107
Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	Chủ tịch Hội đồng quản trị	24.000.000	1.300.000
Ông Nguyễn Minh Kế	Phó Chủ tịch và thành viên HĐQT đến ngày 20/06/2026	24.000.000	500.000
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị/ Tổng Giám đốc	114.108.784	81.956.187
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị	101.927.220	67.502.920
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên Hội đồng quản trị	24.000.000	-
Ban Kiểm soát		170.417.174	120.881.769
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Trưởng Ban kiểm soát	46.573.318	33.331.525
Bà Phạm Thị Ngoan	Thành viên	52.621.240	37.398.055
Ông Lưu Đức Giang	Thành viên	71.222.616	50.152.189
		458.453.178	272.140.876

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3. Thông tin về bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong năm, Công ty chủ yếu phát sinh doanh thu thương mại liên quan đến mặt hàng là nhôm và chủ yếu là hoạt động tại thị trường Việt Nam. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho kỳ kế toán tại ngày 30/06/2026 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.4, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Một số số liệu thông tin so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số đầu kỳ (Đã trình bày)	Chênh lệch
		VND	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	811.985.038.409	811.985.038.409	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	24.487.230	(24.487.230)
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	-	24.487.230	(24.487.230)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	198.791.643.206	198.767.155.976	24.487.230
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	36.507.615.130	36.483.127.900	24.487.230

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Giang Nam

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026



Lê Văn Thắng